

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	28,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	9.5%	13.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.06
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

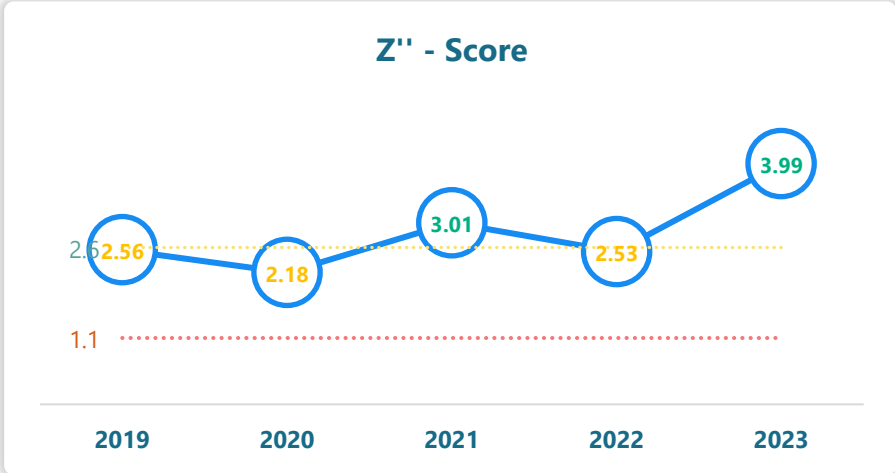
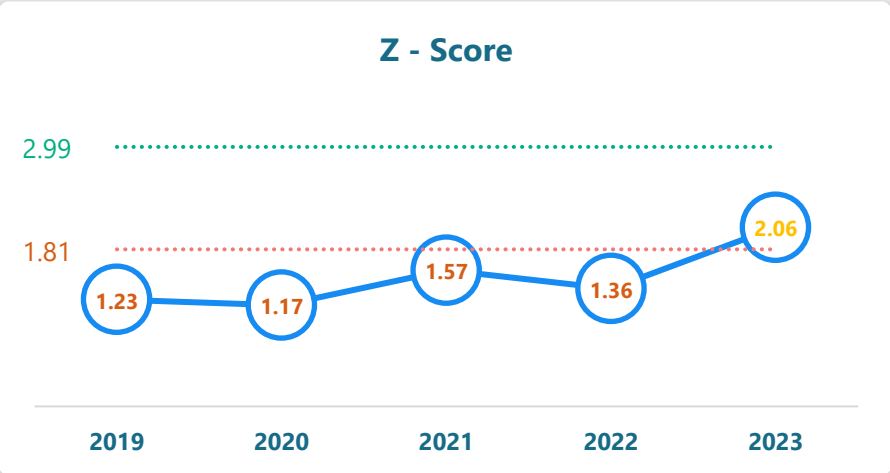
Hệ số nguy cơ phá sản	3.99
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
5,804		▲ 372
tỷ VNĐ		▲ 6.9%

LN sau thuế	2023	YoY
546		▲ 701
tỷ VNĐ		▲ 453%

ROE	2023	+/- YoY
4.0%		▲ 4.8%

ROA	2023	+/- YoY
2.8%		▲ 3.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PVD** năm **2023** đạt **2.06**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

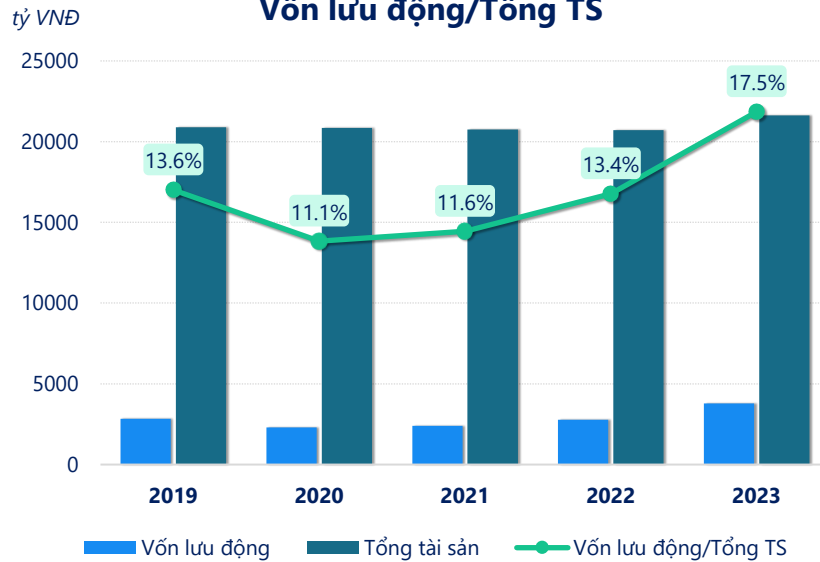
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PVD** năm **2023** đạt **3.99**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **PVD** ghi nhận doanh thu thuần **5,804** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **545.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.86%** và **tăng 453%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.04%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (HSX: PVD)

Vốn lưu động/Tổng TS

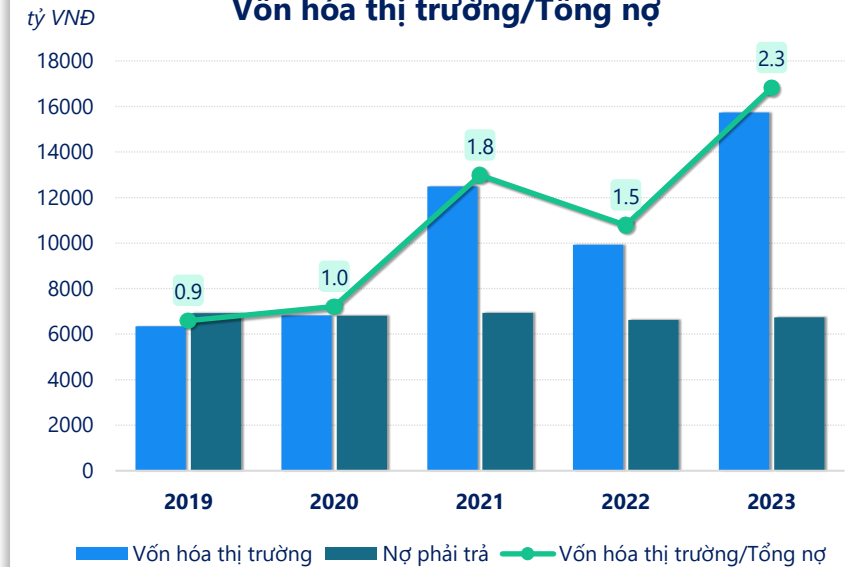


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

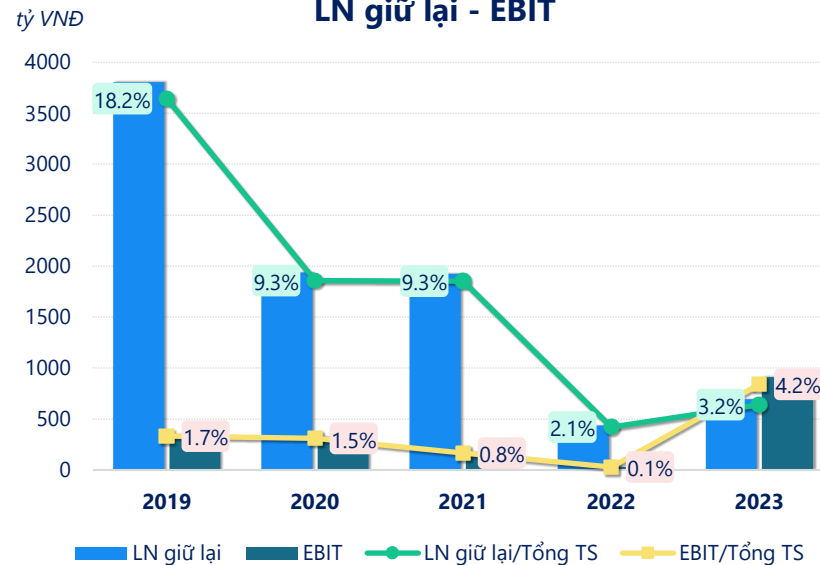
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.34, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

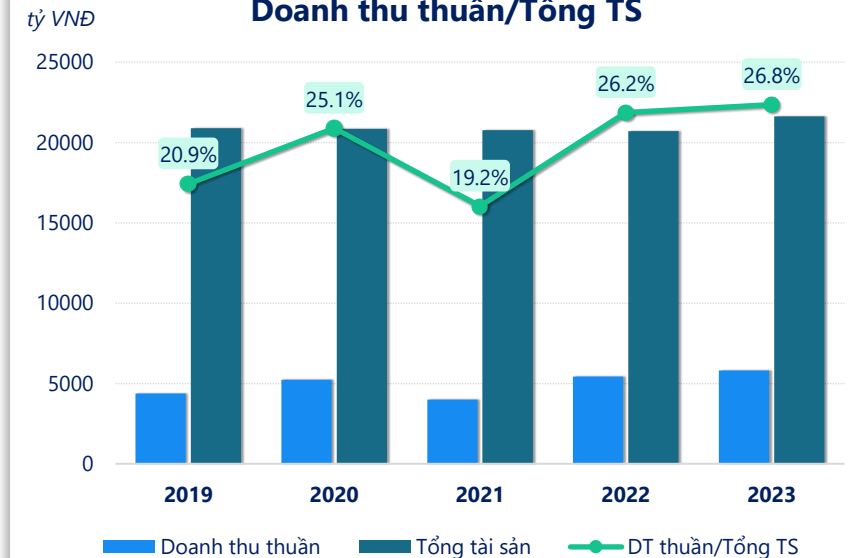
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	21,650	20,704	4.6%
Tài sản ngắn hạn	6,954	5,646	23.2%
Tiền và tương đương tiền	2,256	2,079	8.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,278	424	201%
Phải thu ngắn hạn	2,340	2,163	8.2%
Hàng tồn kho	1,000	909	10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	79.4	70.9	11.9%
Tài sản dài hạn	14,696	15,058	-2.4%
Phải thu dài hạn	104	18.6	457%
Tài sản cố định	13,115	13,567	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.88	8.18	-15.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	666	622	7.1%
Tài sản dài hạn khác	804	842	-4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,756	6,626	2.0%
Nợ ngắn hạn	3,176	2,868	10.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	553	835	-33.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	567	568	-0.1%
Nợ dài hạn	3,580	3,757	-4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,788	3,000	-7.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	14,894	14,079	5.8%
Vốn chủ sở hữu	14,894	14,079	5.8%
Vốn điều lệ	5,563	5,563	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,368	5,229	3,995	5,432	5,804
Giá vốn hàng bán	3,918	4,900	3,624	4,854	4,499
Lợi nhuận gộp	450	329	371	577	1,305
Doanh thu HĐTC	165	157	164	118	134
Chi phí TC	241	201	171	313	392
Chi phí lãi vay	158	119	109	168	250
LN trong công ty LKLD	111	216	104	45.1	66.1
Chi phí bán hàng	16.9	16.4	12.9	17.6	24.1
Chi phí QLDN	397	311	386	493	523
LN thuần từ HĐKD	71.0	174	69.3	-82.9	567
Lợi nhuận khác	118	29.9	-6.75	-55.6	91.2
LN trước thuế	189	204	62.5	-139	658
Lợi nhuận sau thuế	172	184	36.8	-155	546
LNST của CĐ cty mẹ	184	186	19.6	-103	585

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-77.4	164	-376	-83.5	1,616
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-223	-1,255	457	1,208	-894
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-87.5	127	151	-238	-590
Tiền đầu kỳ	2,265	1,890	925	1,131	2,079
Lưu chuyển tiền thuần	-388	-965	232	886	132
Ảnh hưởng tỷ giá	12.8	-0.32	-26.3	61.7	45.3
Tiền cuối kỳ	1,890	925	1,131	2,079	2,256